

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**
Số: 1417/EVNCHP-TCKT
“V/v: Công bố BCTC 6 tháng
đầu năm 2019”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp. HCM

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung
2. Mã chứng khoán: CHP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, P. An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.
4. Điện Thoại: 0236 2.210.571 Fax: 0236.3 935.960.

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Công ty CP Thủy điện Miền Trung xin trân trọng thông báo đến Quý cơ quan và Cổ đông của công ty Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2019 (đã soát xét) kèm giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm 2018 theo file đính kèm

Chúng tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác của nội dung công bố nêu trên.

Trân trọng ./.

(Đính kèm Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2019 và
giải trình biến động lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P1; P5.



Tổng Giám đốc

Trương Công Giới

Số: **1418/EVNCHP-TCKT**

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Tp HCM

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (EVNCHP)

Mã chứng khoán: CHP

Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.

Điện Thoại: 02362.210.571

Fax: 0236.3935960.

Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung xin giải trình chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 như sau:


DVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
Doanh thu	271,509,601,834	164,079,802,633	107,429,799,201	+65%
Chi phí	211,295,555,888	182,834,681,373	28,460,874,515	+16%
Tổng LNTT	60,214,045,946	(18,754,878,740)	78,968,924,686	+421%
Tổng LNST	57,598,171,615	(18,754,878,740)	76,353,050,355	+407%

Trong 6 tháng đầu năm 2019, tình hình thủy văn tại khu vực miền Trung không thuận lợi, lưu lượng nước về hồ thấp nên tổng sản lượng điện thương phẩm chỉ đạt 186,4 triệu kWh, tổng doanh thu chỉ đạt 271,5 tỷ đồng nhưng vẫn tăng hơn 65% so với 6 tháng năm 2018 tương ứng 107,4 tỷ đồng là do trong 6 tháng 2018 Công ty tạm dừng phát điện để thực hiện công tác đại tu tổ máy H1 và bảo trì đường hầm dẫn nước theo định kỳ (chính thức phát điện trở lại vào ngày 25/4/2018)

Chiến lược chào giá phù hợp trên thị trường phát điện cạnh tranh đã góp phần tăng doanh thu bán điện của Nhà máy thủy điện A Lưới. Và trong Quý 2 năm 2019 Công ty đã chính thức vận hành thương mại Nhà máy Điện mặt trời Cư Jút (huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông) với sản lượng điện sản xuất đạt 19 triệu kWh góp phần tăng doanh thu đáng kể (gần 40 tỷ đồng) cho EVNCHP.

Chi phí tăng chủ yếu do chi phí lãi vay phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng dự án Nhà máy điện mặt trời Cư Jút và các khoản thuế tài nguyên, phí môi trường và phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước phải nộp cho Nhà nước (phát sinh theo doanh thu bán điện) tăng so với cùng kỳ.

Trân trọng /s/ 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P1; P5.



Trương Công Giới



**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**
Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng số 5852CP/ĐL2-ĐL3-XLĐ1-ĐLHN/2004 ngày 30/11/2004 giữa 4 đơn vị: Công ty Điện lực 2 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Nam, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực Hà Nội (nay là Tổng Công ty Điện lực Hà Nội, góp 20% vốn điều lệ), Công ty Xây lắp Điện 1 (góp 20% vốn điều lệ). Đến ngày 24/11/2005, Đại hội đồng cổ đông đã chấp nhận cho Công ty Xây lắp Điện 1 rút khỏi tư cách cổ đông sáng lập theo Nghị Quyết số 01/2005-CP/ĐHĐCĐSL, đồng thời Đại hội đồng cổ đông đã đồng ý cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam trở thành cổ đông sáng lập từ ngày 18/03/2006 theo Nghị Quyết số 01/2006-CP/ĐHĐCĐSL (góp 20% vốn điều lệ). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000503 ngày 13/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 0400477830), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 08 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (lần thứ 01: ngày 28/9/2005, lần thứ 02: 14/3/2007, lần thứ 03: 05/05/2008, lần thứ 04: 02/06/2015; lần thứ 05: 09/07/2015; lần thứ 06: 28/04/2017; lần thứ 07: 10/08/2018; lần thứ 08: 08/05/2019).

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 330/QĐ-SGDHCM ngày 10/08/2016 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán CHP. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 29/09/2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 1.385.985.050.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2019: 1.385.985.050.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Đà Nẵng, P. An Hải Bắc, Q.Sơn Trà, TP. Đà Nẵng, Việt Nam.
- Số điện thoại: 0236.3959110
- Số fax: 0236.3935960
- Website: www.chp.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất điện. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; nhà máy năng lượng mặt trời, năng lượng gió;
- Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Phân phối điện;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp. Chi tiết: Trồng rừng (không hoạt động tại trụ sở);
- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Xây lắp công trình đường dây, trạm biến thế điện; Xây lắp công trình điện năng lượng mặt trời, điện năng lượng gió;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, xây dựng, kinh doanh nhà và cho thuê;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn xây dựng các công trình điện; Tư vấn quản lý dự án các công trình thủy điện; nhà máy điện năng lượng mặt trời; nhà máy điện năng lượng gió;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn và thiết kế lưới điện, hệ thống điện chiếu sáng; Tư vấn giám sát xây dựng công trình ngầm; Tư vấn giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình năng lượng; Dịch vụ quản lý vận hành, bảo trì các nhà máy điện và các công trình công nghiệp; Tư vấn, giám sát thi công các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình đường dây và trạm biến áp, công trình nhà máy điện năng lượng mặt trời, nhà máy điện năng lượng gió;
- Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng;
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh khu vui chơi giải trí (không bao gồm kinh doanh karaoke, quán bar, vũ trường);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét lòng hồ;
- Đào tạo sơ cấp. Chi tiết: Đào tạo nghề sửa chữa, vận hành nhà máy thủy điện, nhà máy điện năng lượng mặt trời, năng lượng gió, đường dây và trạm biến áp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng (Địa điểm ngoài địa bàn thành phố);
- Khai thác gỗ. Chi tiết: Khai thác gỗ rừng trồng (gỗ có nguồn gốc hợp pháp và không hoạt động tại trụ sở).

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 138 người (lao động thời vụ là 13 người). Trong đó, cán bộ quản lý là 4 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------|--------------------|------------------------------|
| • Ông Hồ Quốc Việt | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 16/05/2018 |
| • Ông Trương Công Giới | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2015 |
| • Ông Nguyễn Quang Quyền | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20/04/2017 |
| • Ông Nguyễn Lương Minh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/05/2018 |
| • Ông Huỳnh Văn Hùng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/05/2018 |
| • Ông Nguyễn Hữu Phương | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 23/04/2015 |
| • Ông Nguyễn Hữu Tâm | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 23/04/2015 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Trịnh Quang Việt | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 31/03/2016 |
| • Ông Phạm Viết Thiên | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 31/03/2016 |
| • Ông Nguyễn Văn Danh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 31/03/2016 |
| • Ông Lê Văn Diễm | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2019 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Trương Công Giới | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/12/2014 |
| • Ông Lâm Uyên | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/12/2014 |
| • Ông Lê Quý Anh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2018 |
| • Ông Huỳnh Mai | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 01/12/2014 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.


Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Trương Công Giới
Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2019



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 982/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 22/07/2019 của Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		336.440.373.666	353.108.467.596
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	138.614.006.180	918.953.038
1. Tiền	111		37.930.882.267	918.953.038
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.683.123.913	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	6.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	6.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		130.295.508.244	333.873.543.132
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	113.901.280.279	224.832.087.552
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	5.490.102.484	49.376.386.648
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	10.938.983.394	59.699.926.845
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(34.857.913)	(34.857.913)
IV. Hàng tồn kho	140	9	10.996.513.564	9.108.714.919
1. Hàng tồn kho	141		10.996.513.564	9.108.714.919
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		56.534.345.678	2.707.256.507
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		55.972.796.061	2.699.688.070
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	561.549.617	7.568.437
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.465.440.178.876	2.495.858.375.722
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.396.117.925.815	2.248.282.863.627
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	3.395.685.679.217	2.247.738.993.761
- Nguyên giá	222		4.515.555.028.658	3.275.140.317.122
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.119.869.349.441)	(1.027.401.323.361)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	432.246.598	543.869.866
- Nguyên giá	228		746.739.674	746.739.674
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(314.493.076)	(202.869.808)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		389.346.283	165.680.529.168
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	389.346.283	165.680.529.168
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		68.932.906.778	81.894.982.927
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	38.944.762.861	51.823.308.639
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		29.988.143.917	30.071.674.288
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.801.880.552.542	2.848.966.843.318

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.988.196.631.050	1.088.086.477.618
I. Nợ ngắn hạn	310		514.714.367.867	220.062.987.284
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	144.761.680.011	40.864.182.808
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	3.935.985.579	38.782.842.310
3. Phải trả người lao động	314		-	3.740.010.289
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	164.088.398.558	1.234.435.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	20.773.195.678	21.512.364.011
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.a	180.770.427.776	111.000.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		384.680.265	2.929.152.866
II. Nợ dài hạn	330		1.473.482.263.183	868.023.490.334
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.b	1.473.482.263.183	868.023.490.334
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.813.683.921.492	1.760.880.365.700
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.813.683.921.492	1.760.880.365.700
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	1.385.985.050.000	1.385.985.050.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.385.985.050.000	1.385.985.050.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	66.037.897.353	66.037.897.353
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	19	33.018.948.676	33.018.948.676
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	328.642.025.463	275.838.469.671
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		271.043.853.848	179.946.153.204
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		57.598.171.615	95.892.316.467
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.801.880.552.542	2.848.966.843.318


Tổng Giám đốc

Trương Công Giới

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 07 năm 2019

Kế toán trưởng



Huỳnh Mai

Người lập biểu



Hoàng Thị Thanh Hiền

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	20	269.331.950.912	155.284.140.530
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		269.331.950.912	155.284.140.530
4. Giá vốn hàng bán	11	21	146.471.973.316	121.827.022.570
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		122.859.977.596	33.457.117.960
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.158.467.721	8.768.390.542
7. Chi phí tài chính	22	23	52.095.208.590	43.864.036.438
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	<i>51.010.715.838</i>	<i>43.862.955.764</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	12.715.899.849	17.102.172.365
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		60.207.336.878	(18.740.700.301)
11. Thu nhập khác	31	25	19.183.201	27.271.561
12. Chi phí khác	32	26	12.474.133	41.450.000
13. Lợi nhuận khác	40		6.709.068	(14.178.439)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		60.214.045.946	(18.754.878.740)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	2.615.874.331	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		57.598.171.615	(18.754.878.740)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	416	(135)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	28	416	(135)

Tổng Giám đốc

Trương Công Giới
Đà Nẵng, ngày 22 tháng 07 năm 2019

Kế toán trưởng


Huỳnh Mai

Người lập biểu


Hoàng Thị Thanh Hiền

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		60.214.045.946	(18.754.878.740)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10,11	92.579.649.348	76.515.993.274
- Các khoản dự phòng	03		-	(72.484.567)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(16.591)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22	(1.568.866.557)	(8.767.876.074)
- Chi phí lãi vay	06	23	51.010.715.838	43.862.955.764
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		202.235.527.984	92.783.709.657
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		102.595.947.195	72.798.832.016
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9	(1.804.268.274)	826.066.090
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		117.356.355.706	(32.456.787.320)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	13	12.878.545.778	(30.395.587.768)
- Tiền lãi vay đã trả	14	16,23	(43.080.501.981)	(41.743.259.288)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(8.251.763.001)	(7.792.389.960)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	124.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7.339.088.424)	(9.360.699.996)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		374.590.754.983	44.783.883.431
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	10,11,12	(919.726.680.667)	(50.654.627.215)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(41.500.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		6.500.000.000	6.500.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22	1.675.118.210	8.985.990.362
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(911.551.562.457)	(76.668.636.853)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	18	706.729.200.625	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	18	(31.500.000.000)	(81.900.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	17,19c	(573.356.600)	(124.391.553.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		674.655.844.025	(206.291.553.950)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		137.695.036.551	(238.176.307.372)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	918.953.038	501.318.675.404
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		16.591	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	138.614.006.180	263.142.368.032



Tổng Giám đốc

Trương Công Giới

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 07 năm 2019

Kế toán trưởng

Huỳnh Mai

Người lập biểu

Hoàng Thị Thanh Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮ NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng số 5852CP/ĐL2-ĐL3-XLĐ1-ĐLHN/2004 ngày 30/11/2004 giữa 4 đơn vị: Công ty Điện lực 2 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Nam, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực Hà Nội (nay là Tổng Công ty Điện lực Hà Nội, góp 20% vốn điều lệ), Công ty Xây lắp Điện 1 (góp 20% vốn điều lệ). Đến ngày 24/11/2005, Đại hội đồng cổ đông đã chấp nhận cho Công ty Xây lắp Điện 1 rút khỏi tư cách cổ đông sáng lập theo Nghị Quyết số 01/2005-CP/ĐHĐCĐSL, đồng thời Đại hội đồng cổ đông đã đồng ý cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam trở thành cổ đông sáng lập từ ngày 18/03/2006 theo Nghị Quyết số 01/2006-CP/ĐHĐCĐSL (góp 20% vốn điều lệ). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000503 ngày 13/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 0400477830), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 07 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (lần thứ 01: ngày 28/9/2005, lần thứ 02: 14/3/2007, lần thứ 03: 05/05/2008, lần thứ 04: 02/06/2015; lần thứ 05: 09/07/2015; lần thứ 06: 28/04/2017; lần thứ 07: 10/08/2018; lần thứ 08: 08/05/2019).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất điện. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; nhà máy năng lượng mặt trời, năng lượng gió;
- Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Phân phối điện;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp. Chi tiết: Trồng rừng (không hoạt động tại trụ sở);
- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Xây lắp công trình đường dây, trạm biến thế điện; Xây lắp công trình điện năng lượng mặt trời, điện năng lượng gió;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, xây dựng, kinh doanh nhà và cho thuê;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn xây dựng các công trình điện; Tư vấn quản lý dự án các công trình thủy điện; nhà máy điện năng lượng mặt trời; nhà máy điện năng lượng gió;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn và thiết kế lưới điện, hệ thống điện chiếu sáng; Tư vấn giám sát xây dựng công trình ngầm; Tư vấn giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình năng lượng; Dịch vụ quản lý vận hành, bảo trì các nhà máy điện và các công trình công nghiệp; Tư vấn, giám sát thi công các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình đường dây và trạm biến áp, công trình nhà máy điện năng lượng mặt trời, nhà máy điện năng lượng gió;
- Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc nguyên vật liệu bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc thiết bị	6 - 20
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 6
Tài sản cố định khác	5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Chi phí thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê đất là 39 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính. Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ tại Công ty là chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Thu nhập từ bán điện thương phẩm phát từ Nhà máy Thủy điện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế áp dụng mức thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2012 đến năm 2026); miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2013 là năm đầu tiên công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó công ty được miễn thuế TNDN từ năm 2013 đến năm 2016 và giảm 50% số thuế phải nộp từ năm 2017 đến 2025;
 - ✓ Thu nhập từ bán điện thương phẩm phát từ Nhà máy Điện Mặt trời Cư - Jút, Tỉnh Đắk Nông áp dụng mức thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2019 đến năm 2033); miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm đầu tiên công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó công ty được miễn thuế TNDN từ năm 2019 đến năm 2022 và giảm 50% số thuế phải nộp từ năm 2023 đến 2031;
 - ✓ Hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Tiền thuê đất:
 - ✓ Tiền thuê đất tại Nhà máy Thủy điện A Lưới: Miễn tiền thuê đất trong 15 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động (từ năm 2012 đến năm 2026)
 - ✓ Tiền thuê đất tại Nhà máy Điện mặt trời Cư – Jút: Miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê theo quy định tại Điều 19, Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính Phủ.
- Miễn thuế hàng hoá nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019	01/01/2019
Tiền mặt	132.025.000	42.017.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.798.857.267	876.936.038
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	100.683.123.913	-
Cộng	<u>138.614.006.180</u>	<u>918.953.038</u>

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty Mua bán điện (bên liên quan)	113.900.625.354	224.832.087.552
Công ty Điện lực Thừa Thiên Huế	654.925	-
Cộng	<u>113.901.280.279</u>	<u>224.832.087.552</u>

7. Trả trước cho người bán

	30/06/2019	01/01/2019
Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện A Lưới	1.158.508.000	500.000.000
Sumec Complete Equipment & Engineering Co., Ltd	-	44.807.935.443
Công ty Cổ phần Giải pháp Quản lý Năng lượng	661.982.402	-
Công ty TNHH XD & KD Nhật Anh	513.611.355	-
Các đối tượng khác	3.156.000.727	4.068.451.205
Cộng	<u>5.490.102.484</u>	<u>49.376.386.648</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	143.775.743	-	250.027.396	-
Trung tâm phát triển quỹ đất Huyện A Lưới (@)	9.511.008.000	-	9.511.008.000	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	49.074.554.536	-
Tạm ứng	895.120.713	-	399.357.913	-
Phải thu khác	389.078.938	-	464.979.000	-
Cộng	10.938.983.394	-	59.699.926.845	-

@ Đây là khoản tiền chi trả cho các hộ dân bị ảnh hưởng do thu hồi đất để thực hiện Dự án thủy điện A Lưới và sẽ được bù trừ với tiền thuê đất của Dự án thủy điện A Lưới.

9. Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.676.441.794	-	8.748.953.197	-
Công cụ, dụng cụ	320.071.770	-	359.761.722	-
Cộng	10.996.513.564	-	9.108.714.919	-

Không có hàng tồn kho dùng để cầm cố, thế chấp các khoản nợ phải trả tại thời điểm 30/06/2019.

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	1.815.181.709.774	1.450.783.836.106	6.417.102.353	897.189.899	1.860.478.990	3.275.140.317.122
Mua sắm trong năm	-	90.207.500	-	-	-	90.207.500
Đ/tư XD CB h/thành	200.525.143.562	1.039.736.560.474	-	-	-	1.240.261.704.036
Tặng khác	-	62.800.000	-	-	-	62.800.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	2.015.706.853.336	2.490.673.404.080	6.417.102.353	897.189.899	1.860.478.990	4.515.555.028.658
Khấu hao						
Số đầu năm	419.977.604.644	600.802.017.932	5.634.021.964	764.604.987	223.073.834	1.027.401.323.361
Khấu hao trong năm	34.743.742.370	57.299.940.330	208.487.776	61.981.812	153.873.792	92.468.026.080
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	454.721.347.014	658.101.958.262	5.842.509.740	826.586.799	376.947.626	1.119.869.349.441
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	1.395.204.105.130	849.981.818.174	783.080.389	132.584.912	1.637.405.156	2.247.738.993.761
Số cuối năm	1.560.985.506.322	1.832.571.445.818	574.592.613	70.603.100	1.483.531.364	3.395.685.679.217

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 6.493.323.426 đồng.

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2019 của tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay là 3.373.873.842.860 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	711.739.674	35.000.000	746.739.674
Mua trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	711.739.674	35.000.000	746.739.674
Khấu hao			
Số đầu năm	187.314.256	15.555.552	202.869.808
Khấu hao trong năm	105.789.936	5.833.332	111.623.268
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	293.104.192	21.388.884	314.493.076
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	524.425.418	19.444.448	543.869.866
Số cuối năm	418.635.482	13.611.116	432.246.598

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 45.000.000 đồng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019	01/01/2019
Dự án điện mặt trời Cư Jút	-	164.023.579.944
Dự án điện mặt trời Ninh Thuận	389.346.283	389.346.283
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	1.267.602.941
Cộng	389.346.283	165.680.529.168

13. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.175.876.263	2.421.827.970
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	36.671.601.911	47.854.038.523
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp An Đồn (i)	1.039.115.529	1.060.394.343
Chi phí trồng rừng bảo vệ môi trường	58.169.158	487.047.803
Cộng	38.944.762.861	51.823.308.639

(i) Là chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng từ ngày 14/7/2005 đến 21/9/2043 (39 năm) với diện tích 4.000 m² để xây dựng Văn phòng làm việc theo Hợp đồng số 44/HĐ-TLĐ ngày 14/07/2005 giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung và Công ty TNHH Massda Land.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Sumec Complete Equipment & Engineering Co., Ltd	110.101.209.937	-
Công ty TNHH Cavico Việt Nam	17.562.930.724	18.062.930.724
Công ty Cổ phần SBTECH	5.293.054.928	7.293.054.928
Các đối tượng khác	11.804.484.422	15.508.197.156
Cộng	<u>144.761.680.011</u>	<u>40.864.182.808</u>

15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	-	16.776.410	16.776.410	-	-
Thuế TNDN	-	5.098.683.900	2.615.874.331	8.251.763.001	537.204.770	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	77.395.600	499.795.578	505.542.830	-	71.648.348
Thuế tài nguyên	-	9.117.934.958	16.458.450.284	23.616.536.067	-	1.959.849.175
Thuế nhà thầu	7.568.437	-	4.112.348.971	4.129.125.381	24.344.847	-
Phí và lệ phí	-	24.488.827.852	10.850.724.564	33.435.064.360	-	1.904.488.056
Cộng	<u>7.568.437</u>	<u>38.782.842.310</u>	<u>34.553.970.138</u>	<u>69.954.808.049</u>	<u>561.549.617</u>	<u>3.935.985.579</u>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Chi phí hỗ trợ chuyển đổi canh tác	1.234.435.000	1.234.435.000
Chi phí lãi vay dự trả	7.930.213.857	-
Trích trước chi phí Dự án Điện Mặt trời Cư - Jut	154.923.749.701	-
Cộng	<u>164.088.398.558</u>	<u>1.234.435.000</u>

17. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	120.361.649	106.043.635
Phải trả khác	20.652.834.029	21.406.320.376
- Cổ tức phải trả	20.546.189.850	21.119.546.450
- Phải trả khác	106.644.179	286.773.926
Cộng	<u>20.773.195.678</u>	<u>21.512.364.011</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn đến hạn trả	111.000.000.000	101.270.427.776	31.500.000.000	180.770.427.776
- Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực Thừa Thiên Huế - Quảng Trị	60.000.000.000	63.600.000.000	6.000.000.000	117.600.000.000
- Ngân hàng NN và PTNT - CN Sài Gòn	51.000.000.000	25.500.000.000	25.500.000.000	51.000.000.000
- Ngân hàng Tiên Phong - CN Bến Thành	-	12.170.427.776	-	12.170.427.776
Cộng	111.000.000.000	101.270.427.776	31.500.000.000	180.770.427.776

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực Thừa Thiên Huế - Quảng Trị (i)	825.023.490.334	-	6.000.000.000	819.023.490.334
Ngân hàng NN và PTNT - CN Sài Gòn (ii)	154.000.000.000	-	25.500.000.000	128.500.000.000
Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Phú Yên (iii)	-	432.894.575.651	-	432.894.575.651
Ngân hàng Tiên Phong - CN Bến Thành (iiii)	-	273.834.624.974	-	273.834.624.974
Cộng	979.023.490.334	706.729.200.625	31.500.000.000	1.654.252.690.959
Trong đó				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 kỳ	111.000.000.000			180.770.427.776
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	868.023.490.334			1.473.482.263.183

(i) Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thừa Thiên Huế theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 06/2008/HĐTĐĐT-NHPT ngày 15/9/2008 để đầu tư Dự án thủy điện A Lưới. Theo đó, tổng hạn mức vay: 1.656.091.000.000 đồng được đảm bảo bằng Tài sản hình thành sau đầu tư của Dự án Thủy điện A Lưới, Huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế, thời hạn vay tối đa: 144 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (25/12/2008), lãi suất của Hợp đồng được phân chia theo từng hạng mục của công trình với các mức lãi suất hiện tại là 6,9%/năm, 8,4%/năm và 8,55%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn. Số nợ gốc còn phải trả đến 30/06/2019 là 819.023.490.334 đồng.

(ii) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn – Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 1600-LAV-200800752 ngày 30/9/2008 để thực hiện đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, chi phí mặt bằng và các chi phí khác có liên quan đến việc đầu tư Dự án thủy điện A Lưới tại Tỉnh Thừa Thiên Huế. Theo đó, tổng hạn mức vay: 367.000.000.000 đồng được đảm bảo bằng Tài sản hình thành sau đầu tư của Dự án Thủy điện A Lưới, Huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế, thời hạn vay tối đa: 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay hiện tại là 8,7%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Số nợ gốc còn phải trả đến 30/06/2019 là 128.500.000.000 đồng.

(iii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Yên theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/11741779/HĐTĐ ngày 01/11/2018 để tài trợ các chi phí hợp lý hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án "Nhà máy Điện Mặt trời Cư Jút" tại Thị trấn Ea T'ling, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đắk Nông. Theo đó, tổng hạn mức vay: 450.000.000.000 đồng được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay (cho dù đang có hay sẽ hình thành trong tương lai) của Dự án Điện Mặt trời Cư – Jút tại Tỉnh Đắk Nông, thời hạn vay tối đa: 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay ban đầu là 10,28%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Số nợ gốc còn phải trả đến 30/06/2019 là 432.894.575.651 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(iii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong – CN Bến Thành theo Hợp đồng tín dụng số 27/2018/HDTD/TTKHDNL MN2/01 ngày 01/11/2018 để thực hiện tạm ứng, thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư xây dựng dự án "Nhà máy Điện Mặt trời Cư Jút" tại Thị trấn Ea T'ling, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đắk Nông. Theo đó, tổng hạn mức vay: 400.000.000.000 đồng được đảm bảo bằng Tài sản hình thành sau đầu tư của Dự án Điện Mặt trời Cư - Jút, thời hạn vay tối đa: 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các Ngân hàng Vietcombank, Viettinbank, BIDV và Agribank tại ngày xác định lãi suất cộng biên độ 3,5%/năm. Số nợ gốc còn phải trả đến 30/06/2019 là 273.834.624.974 đồng.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2018	1.259.995.110.000	(265.296.519)	66.037.897.353	33.018.948.676	520.110.629.797
Tăng trong năm	125.989.940.000	-	-	-	95.892.316.467
Giảm trong năm	-	(265.296.519)	-	-	340.164.476.593
Số dư tại 31/12/2018	1.385.985.050.000	-	66.037.897.353	33.018.948.676	275.838.469.671
Số dư tại 01/01/2019	1.385.985.050.000	-	66.037.897.353	33.018.948.676	275.838.469.671
Tăng trong năm	-	-	-	-	57.598.171.615
Giảm trong năm	-	-	-	-	4.794.615.823
Số dư tại 30/06/2019	1.385.985.050.000	-	66.037.897.353	33.018.948.676	328.642.025.463

b. Cổ phiếu

	30/06/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	138.598.505	138.598.505
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	138.598.505	138.598.505
- Cổ phiếu phổ thông	138.598.505	138.598.505
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	138.598.505	138.598.505
- Cổ phiếu phổ thông	138.598.505	138.598.505
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	275.838.469.671	520.110.629.797
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	57.598.171.615	95.892.316.467
Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	4.794.615.823	340.164.476.593
- Chia cổ tức cho các cổ đông bằng tiền mặt	-	201.599.217.600
- Chia cổ tức cho các cổ đông bằng cổ phiếu	-	125.989.940.000
- Xử lý thặng dư vốn cổ phần các năm trước	-	265.296.519
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	4.794.615.823	12.310.022.474
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	328.642.025.463	275.838.469.671

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-CHP-HĐCĐ ngày 25/04/2019.

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Doanh thu bán điện thương phẩm	269.162.389.917	155.284.140.530
Doanh thu cung cấp dịch vụ	169.560.995	-
Cộng	269.331.950.912	155.284.140.530

21. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Giá vốn điện thương phẩm	146.442.350.316	121.827.022.570
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	29.623.000	-
Cộng	146.471.973.316	121.827.022.570

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lãi tiền gửi	1.568.866.557	8.767.876.074
Lãi chênh lệch tỷ giá	589.601.164	514.468
Cộng	2.158.467.721	8.768.390.542

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí lãi vay	51.010.715.838	43.862.955.764
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.084.492.752	1.080.674
Cộng	52.095.208.590	43.864.036.438

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí tiền lương	8.263.121.703	9.947.535.755
Chi phí khấu hao	156.894.774	147.985.720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.226.054.718	2.234.443.918
Các khoản khác	3.069.828.654	4.772.206.972
Cộng	12.715.899.849	17.102.172.365

25. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Bán hồ sơ mời thầu cung cấp TSCĐ & phụ tùng	19.090.911	26.818.183
Các khoản khác	92.290	453.378
Cộng	19.183.201	27.271.561

26. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí thẩm định gói thầu	-	41.450.000
Các khoản khác	12.474.133	-
Cộng	12.474.133	41.450.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60.214.045.946	(18.754.878.740)
- Lợi nhuận của hoạt động SXKD chính	60.082.283.894	(18.754.878.740)
+ Lợi nhuận của hoạt động SXKD nhà máy A Lưới	51.356.293.828	(18.754.878.740)
+ Lợi nhuận của hoạt động SXKD nhà máy Cư - Jút	8.725.990.066	-
- Lợi nhuận của hoạt động khác	131.762.052	-
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	528.431.000	419.400.000
- Điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lý, hợp lệ)	528.431.000	419.400.000
+ Tại nhà máy A Lưới	432.517.506	419.400.000
+ Tại nhà máy Cư - Jút	95.506.729	-
+ Các hoạt động khác	406.764	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	60.742.476.946	(18.335.478.740)
- Thu nhập chịu thuế của Nhà máy A Lưới	51.788.811.334	(18.335.478.740)
- Thu nhập chịu thuế của Nhà máy Cư - Jút	8.821.496.795	-
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động khác	132.168.817	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.615.874.331	-

Trong đó:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	2.615.874.331	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-

28. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	57.598.171.615	(18.754.878.740)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	57.598.171.615	(18.754.878.740)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	138.598.505	138.598.505
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)	416	(135)

(*) Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu được tính theo lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (do Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên chưa quy định cụ thể tỷ lệ trích các quỹ này). Căn cứ vào kết quả kinh doanh cuối năm, Hội đồng quản trị sẽ dự kiến trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi và trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

29. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	653.401.196	1.735.023.266
Chi phí nhân công	14.988.991.878	17.765.138.867
Chi phí khấu hao tài sản cố định	92.579.649.348	76.515.993.274
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.822.491.926	4.032.035.933
Chi phí khác bằng tiền	47.143.338.817	38.953.488.162
Cộng	159.187.873.165	139.001.679.502

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Báo cáo bộ phận

Khu vực địa lý	Văn phòng		Nhà máy A Lưới		Nhà máy Ctr - Lút		Tổng cộng	
	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm								
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	170.156.381	-	229.209.715.622	155.284.140.530	39.952.078.909	-	269.331.950.912	155.284.140.530
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-
Giá vốn	29.623.000	-	130.029.453.915	121.827.022.570	16.412.896.401	-	146.471.973.316	121.827.022.570
Doanh thu tài chính	1.896.523	-	1.121.766.634	8.768.390.542	1.034.804.564	-	2.158.467.721	8.768.390.542
Chi phí tài chính	-	-	38.751.982.979	43.864.036.438	13.343.225.611	-	52.095.208.590	43.864.036.438
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.667.851	-	10.200.460.602	17.102.172.365	2.504.771.396	-	12.715.899.849	17.102.172.365
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	131.762.052	-	51.349.584.760	(18.740.700.301)	8.725.990.066	-	60.207.336.878	(18.740.700.301)
Thu nhập khác	-	-	19.183.201	27.271.561	-	-	19.183.201	27.271.561
Chi phí khác	-	-	12.474.133	41.450.000	-	-	12.474.133	41.450.000
Lợi nhuận khác	-	-	6.709.068	(14.178.439)	-	-	6.709.068	(14.178.439)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	131.762.052	-	51.356.293.828	(18.754.878.740)	8.725.990.066	-	60.214.045.946	(18.754.878.740)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.433.764	-	2.589.440.567	-	-	-	2.615.874.331	-
Lợi nhuận sau thuế trong năm	105.328.288	-	48.766.853.261	(18.754.878.740)	8.725.990.066	-	57.598.171.615	(18.754.878.740)
Tại ngày 30/06								
Tài sản cố định hữu hình	3.737.251.025	3.903.673.534	2.168.949.072.577	2.313.392.688.861	1.222.999.355.615	-	3.395.685.679.217	2.317.296.362.395
- Nguyên giá	7.159.246.996	7.069.039.496	3.270.061.340.220	3.260.894.416.994	1.238.334.441.442	-	4.515.555.028.658	3.267.963.456.490
- Giá trị hao mòn	3.421.995.971	3.165.365.962	1.101.112.267.643	947.501.728.133	15.335.085.827	-	1.119.869.349.441	950.667.094.095
Tài sản cố định vô hình	432.246.598	109.104.248	-	-	-	-	432.246.598	109.104.248
- Nguyên giá	746.739.674	236.739.674	-	-	-	-	746.739.674	236.739.674
- Giá trị hao mòn	314.493.076	127.635.426	-	-	-	-	314.493.076	127.635.426
Phải thu khách hàng	654.925	-	69.952.504.899	35.525.089.458	43.948.120.455	-	113.901.280.279	35.525.089.458
Phải trả người bán	23.000.000	3.000.000	27.338.870.464	24.698.244.697	117.399.809.547	-	144.761.680.011	24.701.244.697

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***31. Quản lý rủi ro****Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để đưa ra các quyết định về lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty nhưng đồng thời vẫn kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được, ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2019	30/06/2018
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	147,36	50,00
- EUR	142,61	142,61
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán (USD)	2.961.069,26	-

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng tại Công ty chủ yếu liên quan đến nợ phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng. Với đặc thù sản xuất điện tại Việt Nam, khách hàng lớn nhất của công ty là Công ty Mua bán điện trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Tiền gửi ngắn hạn của Công ty chủ yếu tại các ngân hàng lớn, có uy tín (Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Huế, Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT – Chi nhánh Sài Gòn, Ngân hàng TMCP An Bình – CN Đà Nẵng và Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng...).

Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng của công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	144.761.680.011	-	144.761.680.011
Chi phí phải trả	164.088.398.558	-	164.088.398.558
Vay và nợ thuê tài chính	180.770.427.776	1.473.482.263.183	1.654.252.690.959
Phải trả khác	20.652.834.029	-	20.652.834.029
Cộng	510.273.340.374	1.473.482.263.183	1.983.755.603.557
01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	40.864.182.808	-	40.864.182.808
Chi phí phải trả	1.234.435.000	-	1.234.435.000
Vay và nợ thuê tài chính	111.000.000.000	868.023.490.334	979.023.490.334
Phải trả khác	21.406.320.376	-	21.406.320.376
Cộng	174.504.938.184	868.023.490.334	1.042.528.428.518

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản. Tuy nhiên các khoản nợ phải trả của Công ty có sự gắn liền với dự án Điện mặt trời Cư Jút vừa được chính thức vận hành thương mại vào ngày 20/04/2019. Tại thời điểm 30/06/2019, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng rủi ro thanh khoản không ảnh hưởng lớn tới hoạt động kinh doanh, Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

UỶ BAN
KIỂM
Đ. HẢI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	138.614.006.180	-	138.614.006.180
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-
Phải thu khách hàng	113.901.280.279	-	113.901.280.279
Phải thu khác	10.043.862.681	-	10.043.862.681
Cộng	262.559.149.140	-	262.559.149.140

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	918.953.038	-	918.953.038
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.500.000.000	-	6.500.000.000
Phải thu khách hàng	224.832.087.552	-	224.832.087.552
Phải thu khác	10.226.014.396	-	10.226.014.396
Cộng	242.477.054.986	-	242.477.054.986

32. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty đầu tư
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn điện Lực Việt Nam (EVN)	Chung Công ty mẹ (EVN) của Công ty đầu tư

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm gồm:

Giao dịch	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Công ty Mua bán điện Bán điện	269.161.794.531	155.284.140.530

c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Ban Tổng Giám đốc	Tiền lương	982.909.212	1.372.368.979
Hội đồng quản trị	Thù lao	450.000.000	450.000.000
Ban Kiểm soát	Thù lao, tiền lương	298.890.000	286.890.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty đã thông báo ngày chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức năm 2018 bằng tiền với tỷ lệ 15% (trung đương 207.897.757.500 đồng) vào ngày 06/08/2019, ngày thực hiện thanh toán cổ tức là 20/08/2019. Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.


Tổng Giám đốc

Trương Công Giới

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 07 năm 2019

Kế toán trưởng



Huỳnh Mai

Người lập biểu



Hoàng Thị Thanh Hiền


KẾ TOÁN KIỂM TOÁN AAC
ĐÀ NẴNG